

# Quản lý, kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng nhằm đảm bảo việc thực thi Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

## PHẦN I TỔNG QUAN VỀ HÓA CHẤT BẢNG 2; HÓA CHẤT BẢNG 3

Theo khoản 4 Điều 4 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định **“4. Hóa chất Bảng là hóa chất độc và tiền chất bị kiểm soát theo quy định của Công ước Cấm vũ khí hóa học và được phân theo thứ tự 1, 2, 3 theo tiêu chí quy định tại phụ lục Hóa chất của Công ước Cấm vũ khí hóa học. Hóa chất Bảng bao gồm chất thuộc Danh mục và hỗn hợp chất chứa chất thuộc Danh mục”.**

Các hóa chất độc (Toxic Chemicals) và các tiền chất (Precursors) của chúng được quy định tại Phụ lục I Danh mục hóa chất Bảng (Hóa chất Bảng 1 (Schedule 1) ; Hóa chất Bảng 2 (Schedule 2); Hóa chất Bảng 3 (Schedule 3) Ban hành kèm theo Nghị định số 33 /2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. Là các hóa chất thuộc Công ước về vũ khí hóa học (CWC: Chemical Weapons Convention) (<https://www.opcw.org/chemical-weapons-convention/annexes/annex-chemicals/annex-chemicals>).

Thực hiện quy định về điều kiện, yêu cầu chung trong sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng Theo quy định tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 phải đáp ứng điều kiện sản xuất, kinh doanh như: Là doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật; Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật của cơ sở sản xuất hóa chất phải có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất; cán bộ quản lý, kỹ thuật, điều hành hoạt động sản xuất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học về chuyên ngành hóa chất hoặc có chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn về hóa chất; Người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở sản xuất phải được đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất. Đối với hóa chất Bảng 1, chỉ được sản xuất trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh. Các yêu cầu chung trong sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng được quy định chi tiết tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

**(DANH MỤC HÓA CHẤT BẢNG)**  
**Scheduled Chemicals under the Chemical Weapons Convention (CWC)**

**1 (Hóa chất Bảng 1) Schedule 1**  
**Guidelines for Schedule 1**  
The following criteria shall be taken into account in considering whether a toxic chemical or precursor should be included in Schedule 1:  
(a) It has been developed, produced, stockpiled or used as a chemical weapon as defined in Article I;  
(b) It poses otherwise a high risk to the object and purpose of this Convention by virtue of its high potential for use in activities prohibited under this Convention because one or more of the following conditions are met:  
(i) It possesses a chemical structure closely related to that of other toxic chemicals listed in Schedule 1, and has, or can be expected to have, comparable properties;  
(ii) It possesses such lethal or incapacitating toxicity as well as other properties that would enable it to be used as a chemical weapon; it may be used as a precursor in the final single technological stage of production of a toxic chemical listed in Schedule 1, regardless of whether this stage takes place in facilities, in mountains or elsewhere;  
(c) It has little or no use for purposes not prohibited under this Convention.

**2 (Hóa chất Bảng 2) Schedule 2**  
**Guidelines for Schedule 2**  
The following criteria shall be taken into account in considering whether a toxic chemical not listed in Schedule 1 or a precursor to a Schedule 1 chemical or to a chemical listed in Schedule 1, part A, should be included in Schedule 2:  
(a) It poses a significant risk to the object and purpose of this Convention because it possesses such lethal or incapacitating toxicity as well as other properties that could enable it to be used as a chemical weapon;  
(b) It may be used as a precursor in one of the chemical reactions in the final stage of formation of a chemical listed in Schedule 1 or Schedule 1, part A;  
(c) It poses a significant risk to the object and purpose of this Convention by virtue of its importance in the production of a chemical listed in Schedule 1 or Schedule 1, part A;  
(d) It is not produced in large commercial quantities for purposes not prohibited under this Convention.

**3 (Hóa chất Bảng 3) Schedule 3**  
**Guidelines for Schedule 3**  
The following criteria shall be taken into account in considering whether a toxic chemical or precursor, not listed in other Schedules, should be included in Schedule 3:  
(a) It has been produced, stockpiled or used as a chemical weapon;  
(b) It poses otherwise a risk to the object and purpose of this Convention because it possesses such lethal or incapacitating toxicity as well as other properties that might enable it to be used as a chemical weapon;  
(c) It poses a risk to the object and purpose of this Convention by virtue of its importance in the production of one or more chemicals listed in Schedule 1 or Schedule 1, part B;  
(d) It may be produced in large commercial quantities for purposes not prohibited under this Convention.

**Relationship between Schedules. Illustrated with sulfur mustard:**  
Sulfur mustard (SM) is a Schedule 1 chemical. Its precursors, such as Thionyl Chloride (SOCl<sub>2</sub>) and Sulfur Chloride (S<sub>2</sub>Cl<sub>2</sub>), are listed in Schedule 2. The precursors for these, such as Sulfur Dioxide (SO<sub>2</sub>) and Chlorine (Cl<sub>2</sub>), are listed in Schedule 3.

**Number of Publications**  
Graph showing the number of publications for Schedule 1, 2, and 3 chemicals from 1990 to 2020. Schedule 1 shows a significant increase in publications over time, while Schedules 2 and 3 show fewer publications.

**Thực thi Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. Cùng nhau hành động vì một thế giới không có vũ khí hóa học. Working together for a world free of chemical weapons.**  
<https://www.opcw.org/>  
Nghị định số 33 /2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT BẢNG**

*(Kèm theo Nghị định số 33 /2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)*

Những hóa chất Bảng dưới đây là những chất chính (cơ chất), còn các dẫn xuất của chúng được Tổ chức Công ước liệt kê trong Sổ tay Hóa chất hoặc trên Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Công ước (<https://apps.opcw.org/CAS/default.aspx>). Đến tháng 12 năm 2022, Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Công ước ghi nhận 35.849 hóa chất Bảng. Thông tin về các hóa chất Bảng này sẽ được Bộ Công Thương cung cấp theo yêu cầu cụ thể.

**1. Hóa chất Bảng 1**

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS	Mã CAS	Công thức hóa học
<b>1A</b>	<b>Các hóa chất độc</b>	<b>Toxic Chemicals</b>			
1.	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofluoridate,	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.59		
	Ví dụ:	E.g.			
	Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.59	107-44-8	C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> FO <sub>2</sub> P
	Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate	Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate	2931.59	96-64-0	C <sub>7</sub> H <sub>16</sub> FO <sub>2</sub> P
2.	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) -phosphoramidocyanidate	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.49		
	Ví dụ:	E.g.			
	Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	2931.49	77-81-6	C <sub>5</sub> H <sub>11</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> P
3.	Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolate và các muối	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated			

	alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	salts			
	Ví dụ:	E.g.			
	VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	2930.90	50782-69-9	C <sub>11</sub> H <sub>26</sub> NO <sub>2</sub> PS
4.	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:			
	2-Chloroethylchloromethylsulfide	2-Chloroethylchloromethylsulfide	2930.90	2625-76-5	C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> S
	Khí gây bỏng: Bis(2-chloroethyl)sulfide	Mustard gas: Bis(2-chloroethyl)sulfide	2930.90	505-60-2	C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> S
	Bis(2-chloroethylthio)methane	Bis(2-chloroethylthio)methane	2930.90	63869-13-6	C <sub>5</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>
	Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane	2930.90	3563-36-8	C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>
	1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane	2930.90	63905-10-2	C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>
	1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane	2930.90	142868-93-7	C <sub>8</sub> H <sub>16</sub> Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>
	1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane	2930.90	142868-94-8	C <sub>9</sub> H <sub>18</sub> Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>
	Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	2930.90	63918-90-1	C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>2</sub> OS <sub>2</sub>
	Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis(2-chloroethylthioethyl)ether	O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl)ether	2930.90	63918-89-8	C <sub>8</sub> H <sub>16</sub> Cl <sub>2</sub> OS <sub>2</sub>
5.	Các hợp chất Lewisite	Lewisites:			
	Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine	Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine	2931.90	541-25-3	C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> AsCl <sub>3</sub>
	Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	2931.90	40334-69-8	C <sub>4</sub> H <sub>4</sub> AsCl <sub>3</sub>
	Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	2931.90	40334-70-1	C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> AsCl <sub>3</sub>
6.	Hơi cay Nitơ	Nitrogen mustards:			
	HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	2921.19	538-07-8	C <sub>6</sub> H <sub>13</sub> Cl <sub>2</sub> N
	HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine	HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine	2921.19	51-75-2	C <sub>5</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>2</sub> N
	HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.19	555-77-1	C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> Cl <sub>3</sub> N
7.	Saxitoxin	Saxitoxin	2939.80	35523-89-8	C <sub>10</sub> H <sub>17</sub> N <sub>7</sub> O <sub>4</sub>
8.	Ricin	Ricin	3002.49	9009-86-3	C <sub>21</sub> H <sub>16</sub> FN <sub>3</sub> OS
9.	P-Alkyl (H hoặc ≤C10, gồm cả cycloalkyl) N-(1-(dialkyl (≤C10, gồm cả Cycloalkyl) amino)) alkylidene (H hoặc ≤C10, gồm cả cycloalkyl) phosphoramidic fluorides và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	P-alkyl (H or ≤C10, incl. cycloalkyl) N-(1-(dialkyl(≤C10, incl. cycloalkyl)amino))alkylidene(H or ≤C10, incl. cycloalkyl) phosphonamidic fluorides and corresponding alkylated or protonated salts	2931.59		

	Ví dụ:	E.g.			
	N-(1-(di-n-decylamino)-n-decylidene)-P-decylphosphonamidic fluoride	N-(1-(di-n-decylamino)-n-decylidene)-P-decylphosphonamidic fluoride	2931.59	2387495-99-8	C <sub>40</sub> H <sub>82</sub> FN <sub>2</sub> OP
	Methyl-(1-(diethylamino)ethylidene)phosphonamidofluoridate	Methyl-(1-(diethylamino)ethylidene)phosphonamidofluoridate	2931.59	2387496-12-8	C <sub>7</sub> H <sub>16</sub> FN <sub>2</sub> OP
	O-alkyl (H hoặc ≤C10, gồm cả cycloalkyl) N-(1-(dialkyl (≤C10, gồm cả Cycloalkyl) amino)) alkylidene (H hoặc ≤C10, gồm cả cycloalkyl) phosphoramidofluoridates và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-alkyl (H or ≤C10, incl. cycloalkyl) N-(1-(dialkyl(≤C10, incl. cycloalkyl)amino))alkylidene(H or ≤C10, incl. cycloalkyl) phosphoramidofluoridates and corresponding alkylated or protonated salts	2929.90		
10.	Ví dụ:	E.g.			
	O-n-Decyl N-(1-(di-n-decylamino)-n-decylidene)phosphoramidofluoridate	O-n-Decyl N-(1-(di-n-decylamino)-n-decylidene)phosphoramidofluoridate	2929.90	2387496-00-4	C <sub>40</sub> H <sub>82</sub> FN <sub>2</sub> O <sub>2</sub> P
	Methyl (1-(diethylamino)ethylidene)phosphoramidofluoridate	Methyl (1-(diethylamino)ethylidene)phosphoramidofluoridate	2929.90	2387496-04-8	C <sub>7</sub> H <sub>16</sub> FN <sub>2</sub> O <sub>2</sub> P
	Ethyl (1-(diethylamino)ethylidene)phosphoramidofluoridate	Ethyl (1-(diethylamino)ethylidene)phosphoramidofluoridate	2929.90	2387496-06-0	C <sub>8</sub> H <sub>18</sub> FN <sub>2</sub> O <sub>2</sub> P
11.	Methyl-(bis(diethylamino)methylene)phosphonamidofluoridate	Methyl-(bis(diethylamino)methylene)phosphonamidofluoridate	2931.59	2387496-14-0	C <sub>10</sub> H <sub>23</sub> FN <sub>3</sub> OP
12.	Carbamate (bậc bốn và bậc hai của dimethylcarbamoyloxypyridines)	Carbamates (quaternaries and bisquaternaries of dimethylcarbamoyloxypyridines)	2933.39		
	Bậc 4 của dimethylcarbamoyloxypyridines:	Quaternaries of dimethylcarbamoyloxypyridines:	2933.39		

	1-[N,N-dialkyl(≤C10)-N-(n-(hydroxyl, cyano, acetoxy)alkyl(≤C10)) ammonio]-n-[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolinyl)-N,N-dialkyl(≤C10) ammonio]decane dibromide (n=1-8)	1-[N,N-dialkyl(≤C10)-N-(n-(hydroxyl, cyano, acetoxy)alkyl(≤C10)) ammonio]-n-[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolinyl)-N,N-dialkyl(≤C10) ammonio]decane dibromide (n=1-8)	2933.39		
	Ví dụ:	E.g.			
	1-[N,N-dimethyl-N-(2-hydroxy)ethylammonio]-10-[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolinyl)-N,N-dimethylammonio]decane dibromide	1-[N,N-dimethyl-N-(2-hydroxy)ethylammonio]-10-[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolinyl)-N,N-dimethylammonio]decane dibromide	2933.39	77104-62-2	C <sub>25</sub> H <sub>48</sub> Br <sub>2</sub> N <sub>4</sub> O <sub>3</sub> <sup>+</sup>
	Bisquaternaries của dimethylcarbamoyloxy pyridines:	Bisquaternaries of dimethylcarbamoyloxy pyridines:	2933.39		
	1,n-Bis[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolyl)-N,N-dialkyl(≤C10) ammonio]-alkane-(2,(n-1)-dione) dibromide (n=2-12)	1,n-Bis[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolyl)-N,N-dialkyl(≤C10) ammonio]-alkane-(2,(n-1)-dione) dibromide (n=2-12)	2933.39		
	Ví dụ:	E.g.			
	1,10-Bis[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolyl)-N-ethyl-N-methylammonio]decane-2,9-dione dibromide	1,10-Bis[N-(3-dimethylcarbamoy-α-picolyl)-N-ethyl-N-methylammonio]decane-2,9-dione dibromide	2933.39	77104-00-8	C <sub>34</sub> H <sub>54</sub> Br <sub>2</sub> N <sub>6</sub> O <sub>6</sub>
<b>1B</b>	<b>Các tiền chất</b>	<b>Precursors</b>			
13.	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoryldifluoride	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoryldifluorides			
	Ví dụ:	E.g.			
	DF: Methylphosphonyldifluoride	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.59	676-99-3	CH <sub>3</sub> F <sub>2</sub> OP
14.	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc ≤C10, bao gồm cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) photphonit và muối alkyl hóa hoặc proton tương ứng	O-Alkyl (H or ≤C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts			

	Ví dụ:	E.g.			
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.49	57856-11-8	C <sub>11</sub> H <sub>26</sub> NO <sub>2</sub> P
15.	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	2931.59	1445-76-7	C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> ClO <sub>2</sub> P
16.	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.59	7040-57-5	C <sub>7</sub> H <sub>16</sub> ClO <sub>2</sub> P

## 2. Hóa chất Bảng 2


STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS	Mã CAS	Công thức hóa học
<b>2A</b>	<b>Các hóa chất độc</b>	<b>Toxic Chemicals</b>			
1.	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino) ethyl] phosphorothiolate và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl] phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	78-53-5	C <sub>10</sub> H <sub>24</sub> NO <sub>3</sub> PS
2.	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	2903. 59	382-21-8	C <sub>4</sub> F <sub>8</sub>
<b>2A*</b>					
3.	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	2933.39	6581-06-2	C <sub>21</sub> H <sub>23</sub> NO <sub>3</sub>
<b>2B</b>	<b>Các tiền chất</b>	<b>Precursors</b>			
4.	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác	Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms	Nếu là các dẫn xuất phospho – hữu cơ không halogen hoá, áp mã: 2931.41 2931.42 2931.43 2931.49 Nếu là các dẫn xuất phospho – hữu cơ halogen hoá, áp mã: 2931.51 2931.52 2931.53 2931.59		
	Ví dụ	E.g			

	Methylphosphonyl dichloride	Methylphosphonyl dichloride	2931.00	676-97-1	CH <sub>3</sub> Cl <sub>2</sub> OP
	Dimethyl methylphosphonate	Dimethyl methylphosphonate	2931.00	756-79-6	C <sub>3</sub> H <sub>9</sub> O <sub>3</sub> P
	Ngoại trừ: Fonofos:	Exemption: Fonofos:			
	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiothionate	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiothionate	2931.00	944-22-9	C <sub>10</sub> H <sub>15</sub> OPS <sub>2</sub>
5.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides	2929.90		
6.	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphoramidates	2929.90		
7.	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	2812.19	7784-34-1	AsCl <sub>3</sub>
8.	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	2918.17	76-93-7	C <sub>14</sub> H <sub>12</sub> O <sub>3</sub>
9.	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	2933.35	1619-34-7	C <sub>7</sub> H <sub>13</sub> NO
10.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides	2922.19		
	và các muối proton hóa tương ứng	and corresponding protonated salts			
11.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols	2922.19		
	và các muối proton hóa tương ứng	and corresponding protonated salts			
	Ngoại trừ:	Exemptions:			
	N,N-Dimethylaminoethanol	N,N-Dimethylaminoethanol	2922.19	108-01-0	C <sub>4</sub> H <sub>11</sub> NO
	và các muối proton hóa tương ứng	and corresponding protonated salts			
	N,N-Diethylaminoethanol	N,N-Diethylaminoethanol	2922.19	100-37-8	C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> NO
	và các muối proton hóa tương ứng	and corresponding protonated salts			
12.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts	2930.90		
13.	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	2930.70	111-48-8	C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>2</sub> S
14.	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	2905.19	464-07-3	C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> O

### 3. Hóa chất Bảng 3


STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số HS	Mã CAS	Công thức hóa học
<b>3A</b>	<b>Các hóa chất độc</b>	<b>Toxic Chemicals</b>			
1.	Phosgene: Carbonyl dichloride	Phosgene: Carbonyl dichloride	2812.11	75-44-5	CCl <sub>2</sub> O
2.	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	2853.10	506-77-4	CCIN
3.	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	2811.12	74-90-8	HCN
4.	Chloropicrin: Trichloronitromethane	Chloropicrin: Trichloronitromethane	2904.91	76-06-2	CCl <sub>3</sub> NO <sub>2</sub>
<b>3B</b>	<b>Các tiền chất</b>	<b>Precursors</b>			
5.	Phosphorus oxychloride	Phosphorus oxychloride	2812.12	10025-87-3	Cl <sub>3</sub> OP
6.	Phosphorus trichloride	Phosphorus trichloride	2812.13	7719-12-2	Cl <sub>3</sub> P
7.	Phosphorus pentachloride	Phosphorus pentachloride	2812.14	10026-13-8	Cl <sub>5</sub> P
8.	Trimethyl phosphite	Trimethyl phosphite	2920.23	121-45-9	C <sub>3</sub> H <sub>9</sub> O <sub>3</sub> P
9.	Triethyl phosphite	Triethyl phosphite	2920.24	122-52-1	C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> O <sub>3</sub> P
10.	Dimethyl phosphite	Dimethyl phosphite	2920.21	868-85-9	C <sub>2</sub> H <sub>7</sub> O <sub>3</sub> P
11.	Diethyl phosphite	Diethyl phosphite	2920.22	762-04-9	C <sub>4</sub> H <sub>11</sub> O <sub>3</sub> P
12.	Sulfur monochloride	Sulfur monochloride	2812.15	10025-67-9	Cl <sub>2</sub> S <sub>2</sub>
13.	Sulfur dichloride	Sulfur dichloride	2812.16	10545-99-0	Cl <sub>2</sub> S
14.	Thionyl chloride	Thionyl chloride	2812.17	7719-09-7	Cl <sub>2</sub> OS
15.	Ethyldiethanolamine	Ethyldiethanolamine	2922.17	139-87-7	C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>2</sub>
16.	Methyldiethanolamine	Methyldiethanolamine	2922.17	105-59-9	C <sub>5</sub> H <sub>13</sub> NO <sub>2</sub>
17.	Triethanolamine	Triethanolamine	2922.15	102-71-6	C <sub>6</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub>

**PHẦN II**  
**QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT BẢNG 2, BẢNG 3**

Quy định	Giải thích từ ngữ - Trong Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	Điều kiện cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng	Về thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 3
<b>SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG 2, BẢNG 3</b>			
<b>Sản xuất hóa chất Bảng</b>	Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định “7. Sản xuất hóa chất được định nghĩa theo Công ước Cấm vũ khí hóa học là hoạt động điều chế một hóa chất thông qua phản ứng hóa học”. 	<b>Về điều kiện sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3</b> Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (Nghị định số 33/2024/NĐ-CP) quy định về điều kiện sản xuất hóa chất Bảng (bao gồm hóa chất Bảng 2, Bảng 3) như sau: “1. Điều kiện sản xuất a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;	Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định “ <i>Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</i> ”.
		Chi tiết nội dung quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; “1. Cơ sở sản xuất hóa chất Bảng, hóa chất DOC, DOC-PSF phải đáp ứng các yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại Điều 12 Luật	

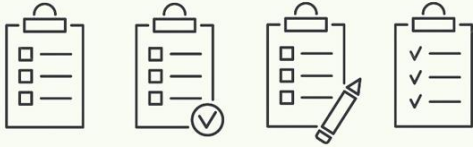
		<p>Hóa chất và Điều 4, khoản 1 và 2 Điều 5, khoản 1 và 2 Điều 6 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất (sau đây gọi tắt là Nghị định số 113/2017/NĐ-CP).</p> <p><b>Luật hóa chất (Điều 12. Yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh hóa chất)</b></p> <p>1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất phải bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và đặc tính của hóa chất, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>a) Nhà xưởng, kho tàng và thiết bị công nghệ;</li><li>b) Trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống sét, phòng, chống rò rỉ, phát tán hóa chất và các sự cố hóa chất khác;</li><li>c) Trang thiết bị bảo hộ lao động;</li><li>d) Trang thiết bị bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý chất thải;</li><li>đ) Phương tiện vận chuyển;</li><li>e) Bảng nội quy về an toàn hóa chất; hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó.</li></ul> <p>2. Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm an toàn trong kinh doanh hóa chất theo QCVN 05A</p> <p><b>Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (Điều 4. Yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa)</b></p> <p>1. Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.</p> <p>2. Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.</p> <p>3. Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.</p>	
--	--	---	--

		<p>4. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.</p> <p>5. Sàn nhà xưởng, kho chứa hoá chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.</p> <p>6. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hoá chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.</p> <p>7. Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.</p> <p>8. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây dẽ bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.</p> <p>9. Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p><b>Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (Điều 5. Yêu cầu đối với công nghệ, thiết bị, dụng cụ, bao bì)</b></p> <p>1. Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ.</p> <p>2. Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết</p>	
--	--	--	--

		<p>bị.</p> <p><b>Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (Điều 6. Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất)</b></p> <p>1. Các hoá chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hoá chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.</p> <p>2. Hoá chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.</p>	
		c) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất Bảng phải có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành hóa chất;	
		d) Các đối tượng thuộc quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP phải được huấn luyện an toàn hóa chất”.	
<p><b>Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3</b></p>		<p><b>Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3</b></p> <p>Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (Nghị định số 33/2024/NĐ-CP) quy định (Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3) như sau:</p> <p>“2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</p> <p>a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Bản sao</p>	

		<p>giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;</p> <p>c) Bản sao Bảng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất đối với cơ sở sản xuất hóa chất Bảng;</p> <p>d) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP;</p> <p>đ) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;</p> <p>e) Bản sao Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>Bản sao Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;</p> <p>g) Bản cam kết sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định này”.</p>	
--	--	---	--

**Về trình tự,  
thủ tục cấp  
giấy phép  
sản xuất hóa  
chất Bảng 2,  
Bảng 3**



Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định như sau về trình tự, thủ tục cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:


“5. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, **trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ**, Bộ Công Thương thông báo đề tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;


c) **Trong thời hạn 16 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến tối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân;

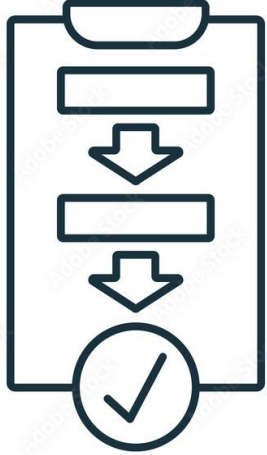
		đ) Sau khi cấp phép, Bộ Công Thương gửi 01 bản Giấy phép về Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính để phối hợp theo dõi, quản lý”.	
<b>KINH DOANH HÓA CHẤT BẢNG 2, BẢNG 3</b>			
<b>Kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3</b>	Khoản 8 Điều 4 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định “8. Kinh doanh hóa chất bao gồm hoạt động buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất để cung ứng hóa chất trên thị trường nhằm mục đích sinh lời”.	<b>Về điều kiện kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3</b> Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (Nghị định số 33/2024/NĐ-CP) quy định về điều kiện kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3) như sau: <i>“2. Điều kiện kinh doanh</i> <i>a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;</i> <i>b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này;</i>	Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định “ <i>Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</i> ”.
		<b>Chi tiết nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 33/2017/NĐ-CP</b> <i>“2. Cơ sở kinh doanh hóa chất Bảng phải đáp ứng các yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại Điều 12 Luật Hóa chất và Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1 và 2 Điều 6 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP”.</i> <b><i>Luật hóa chất (Điều 12. Yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh hóa chất)</i></b>	

		<p>1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất phải bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và đặc tính của hóa chất, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>a) Nhà xưởng, kho tàng và thiết bị công nghệ;</li><li>b) Trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống sét, phòng, chống rò rỉ, phát tán hóa chất và các sự cố hóa chất khác;</li><li>c) Trang thiết bị bảo hộ lao động;</li><li>d) Trang thiết bị bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý chất thải;</li><li>đ) Phương tiện vận chuyển;</li><li>e) Bảng nội quy về an toàn hóa chất; hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó.</li></ul> <p>2. Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm an toàn trong kinh doanh hóa chất theo QCVN 05A</p> <p><b>Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (Điều 4. Yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa)</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>1. Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.</li><li>2. Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.</li><li>3. Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.</li><li>4. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.</li><li>5. Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.</li><li>6. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều</li></ul>	
--	--	--	--

		<p><i>đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hoá chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.</i></p> <p><i>7. Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.</i></p> <p><i>8. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây dè bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.</i></p> <p><i>9. Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.</i></p> <p><b><i>Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (Điều 5. Yêu cầu đối với công nghệ, thiết bị, dụng cụ, bao bì)</i></b></p> <p><i>2. Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.</i></p> <p><b><i>Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (Điều 6. Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất)</i></b></p> <p><i>1. Các hoá chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hoá chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.</i></p> <p><i>2. Hoá chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.</i></p>	
		<p><i>c) Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất và an toàn phòng, chống cháy nổ;</i></p>	

		d) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất Bảng phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất;	
		đ) Các đối tượng thuộc quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP phải được huấn luyện an toàn hóa chất”.	
		<p><b>Chi tiết nội dung quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP</b></p> <p>“Điều 32. Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hóa chất</p> <p>1. Nhóm 1, bao gồm:</p> <p>a) Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;</p> <p>b) Cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn hóa chất.</p> <p>2. Nhóm 2, bao gồm:</p> <p>a) Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn hóa chất của cơ sở;</p> <p>b) Người trực tiếp giám sát về an toàn hóa chất tại nơi làm việc.</p> <p>3. Nhóm 3, bao gồm người lao động liên quan trực tiếp đến hóa chất”.</p>	
Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 3		<p><b>Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</b></p> <p>Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định như sau về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:</p> <p>“3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</p> <p>a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;</p>	

		<p>b) Bản kê khai các điểm kinh doanh;</p> <p>c) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;</p> <p>d) Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>Bản sao Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;</p> <p>đ) Bản thuyết minh về điều kiện kinh doanh được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;</p> <p>e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn của từng điểm kinh doanh hóa chất;</p> <p>g) Bản sao Bằng trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;</p> <p>h) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP;</p>	
--	--	--	--

		<i>i) Bản cam kết kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định này”.</i>	
<b>Về trình tự, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3</b>		<b>Về trình tự, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</b>  Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP quy định như sau về trình tự, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 3:  <i>5. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3</i>  <i>a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Bộ Công Thương;</i>  <i>b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;</i>  <i>c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;</i>  <i>d) Trường hợp sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc,</i>	

		<p><i>không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân;</i></p> <p><i>đ) Sau khi cấp phép, Bộ Công Thương gửi 01 bản Giấy phép về Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính để phối hợp theo dõi, quản lý.</i></p>	
<p><b>Miễn trừ Giấy phép kinh doanh đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3</b></p>		<p><b>Trường hợp miễn trừ Giấy phép kinh doanh đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3</b></p> <p><i>“6. Miễn trừ cấp Giấy phép kinh doanh đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1%”.</i></p>	

### PHẦN III

## MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, XUẤT NHẬP KHẨU, KHAI BÁO, THANH SÁT HÓA CHẤT BẢNG



*Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.*

### **Điều 30. Vi phạm quy định về điều kiện sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất mà không được đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất trong cơ sở hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Giám đốc hoặc Phó giám đốc kỹ thuật không có trình độ đào tạo từ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất hoặc sử dụng đội ngũ quản lý, kỹ thuật, điều hành không có trình độ chuyên môn về hóa chất tại cơ sở hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF không đúng với nội dung của văn bản cam kết.

4.<sup>1</sup> Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất Bảng 1 từ 01 tháng đến 03 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

### **Điều 31. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất theo Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF**

1.<sup>2</sup> Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

<sup>1</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt

2.<sup>3</sup> Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất không đúng địa điểm, loại hóa chất ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF mà không có Giấy phép sản xuất theo quy định hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất hóa chất trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

5.<sup>4</sup> Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6.<sup>5</sup> Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 4 Điều này.

### **Điều 32. Vi phạm quy định về hoạt động của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3**

---

động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

<sup>3</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

<sup>4</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

<sup>5</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

1.<sup>6</sup> Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 nhưng không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### 3.<sup>7</sup> (được bãi bỏ)

4.<sup>8</sup> Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

## **Điều 33. Vi phạm quy định về khai báo sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng thời hạn quy định đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng với thực tế sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

---

<sup>6</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

<sup>7</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

<sup>8</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2022.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo đối với hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 34. Vi phạm quy định về khai báo xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng thời hạn quy định đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng với thực tế xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 do Tổ chức Cẩm vũ khí hóa học hoặc Bộ Công Thương phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 35. Vi phạm quy định về lưu giữ thông tin, danh sách khách hàng đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian lưu giữ tối thiểu các thông tin, danh sách khách hàng của hóa chất Bảng 1 là 05 năm, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF là 02 năm theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ các thông tin, danh sách khách hàng của hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 36. Vi phạm quy định về thanh sát cơ sở hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF**

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bố trí cán bộ không có thẩm quyền hoặc không am hiểu về hoạt động của cơ sở hóa chất Bảng để làm việc với Đội Thanh sát của Tổ chức Cẩm vũ khí hóa học;

b) Chuẩn bị không đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, sơ đồ, bản vẽ, sổ sách cần thiết để làm việc với Đội Thanh sát.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ hướng dẫn của Đội hộ tống trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở.

**PHẦN IV**  
**HÀNH VI LIÊN QUAN ĐẾN**  
**TỘI SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, VẬN CHUYỂN, SỬ DỤNG HOẶC**  
**MUA BÁN TRÁI PHÉP CHẤT ĐỘC**

**BỘ LUẬT HÌNH SỰ**



*Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018*

*Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*

**Điều 311. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép **chất cháy, chất độc** 323**

**1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.**

**2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:**

- a) Có tổ chức;
- b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;
- c) Làm chết người;
- d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

h) Tái phạm nguy hiểm.

**3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:**

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Làm chết 02 người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

**4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:**

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Làm chết 03 người trở lên;

- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

**5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.**

**Điều 312. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc 324**

**1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán hoặc xử lý chất cháy, chất độc gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:**

- a) Làm chết người;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

**2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:**

- a) Làm chết 02 người;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

**3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:**

- a) Làm chết 03 người trở lên;
- b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- c) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

**4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.**

## **CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HÓA CHẤT BẰNG**

[1.] Nghị định số 33 /2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

[2.] Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

[3.] Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

[4.] Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.

[5.] Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

[6.] Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

[7.] Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp;

[8.] Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;

[9.] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

[10.] <https://www.opcw.org/chemical-weapons-convention>



**V.H.V**

